**Ôn Tập Thi học giữa kì**

**Soạn bởi : Huỳnh Nhật Cường**

**I/Chương 8:**

**1.mẫu câu tiếp diễn(ています)**

**1.1/ định nghĩa:**

**-** thể hiện hành động diễn ra, liên tục, trong một khoảng thời gian dài, đã …đang… và sẽ…

VD: (đang)sở hữu máy tính

* パソコンガもっています。

(đang )sinh sống tại Hà Nội

* ハノイにすんでいます。

Vd :Câu hỏi đang làm nghề gì?

* なんにをしていますか。

**1.2. mẫu câu đếm người.**

Số đếm + にん（người）

Chú ý: 1 người -> ひとり

2 người -> ふたり

Vd: đi du lịch một mình.

ひとりでりょこうにいきます。

Vd2: tôi đi mua quần áo với 4 người bạn.

* 私はともだちと　４にんで　ふくをかいます。

**1.3. hỏi có anh em gì không.**

きょうだい　が　いますか。

Có: はい、あねがひとりいます。

Không: いいえ、いません。

**2. Mẫu câu tệ hoặc giỏi cm gì đó.**

へた

じょうず

Chủ ngữ + が　+ とても(rất) + 　　　 　　+ です。

**2.2 mẫu câu không lắm:**

私　は　にほんご　が　あまり　じょうず　ではありません。

**2.3 miêu tả một phần trong tổng thể.**

Chủ ngữ (さん)　は　(bộ phận) が　tính từ + ですか。

Vd: anh katana có cái miệng xinh đẹp.

* かたなさん　は　くち　が　きれいです。

**2.4 cách ghép tính từ**

Tính từ い: bỏ 　い　thêm 　くて

Lưu ý: いい　→　よくて

Tính từ な:　thêm で

Vd: 1.trường tôi to, mới nhưng hơi xa.

=> 私のがっこうはおおきくて、あたらしいですが、すこしとおいです。

2.anh trai tôi vừa đẹp trai vừa thông minh và giỏi tiếng nhật.

あにはハンサムで、あたまがよくて、にほんごがじょうずです。

**2.5 mẫu câu tặng.**

Chủ ngữ 1 + 　は　+ chủ ngữ 2 + に　+ なんに　を　あげます。

Vd: thầy hội đã tặng cô trang 1 căn nhà mới.

* Hoiせんせいはタラウングさんにあたらしいうちをあげました。

**2.6 mẫu câu nhận**

Chủ ngữ + わ + chủ ngữ 2 + に　+ vật 　+　をもらいます。

Vd: hôm qua tôi đã nhận được chiếc đồng hồ to và đẹp từ thầy hội.

* きのう、私はホイせんせいに　おおきくて、きれいなとけい　を　もらいました。

**2.7 công thức cho (tui + gia đình + bạn bè)**

Chủ ngữ + わ + chủ ngữ 2 + に　+ vật 　+　をくれます。

Vd: ông tanaka đã tặng em gái tôi một anh người iu đẹp trai.

* たなかさん　は　いもうと　に　きれいなこいびと　を　くれました。

**II/Chương 9:**

1. **chia động từ thể る**

có 3 nhóm động từ:

nhóm 1: chuyển âm cuối thuộc hàng I thành âm tương ứng thuộc hàng Ư.

VD: かいます　－＞　かう

まちます　－＞　まつ

とります　－＞　とる

およぎます　－＞　およぐ

Nhóm 2: là những động từ có âm cuối thuộc hàng ê, cách chuyển là bỏ masu them rư.

Vd: たべます　－＞　たべる

ねます　－＞　ねる

**Tuy nhiên có 10 từ bất quy tắc:**

Có : 　います　－＞　いる

Thức dậy : 　おきます　－＞　おきる

Xem: みます　－＞　みる

Bước xuống : おります　－＞　おりる

Tắm: あびます　－＞　あびる

Mặc quần áo: きます　－＞　きる

Đủ: たります　－＞　たりる

Mượn: かります　－＞　かりる

Đi ra: でます　－＞　でる

Có thể ：　できます　－＞　できる

Nhóm số 3 :

Có 2 từ します　－＞　する

、きます　－＞　くる

Lưu ý: từ shi trong từ có 1 chữ kanji thì là nhóm 1, 2 chữ kanji thì là nhóm 3.

1. **Thêm động こと　sau động từ để thành danh từ.**

Vd: sở thích của tôi là học tiếng nhật.

私のしゅみ　は　日本語　を　べんきょうすること　です。

1. **Những trạng từ chỉ thời gian.**

* よく：thường
* いつも:　luôn luôn
* ときどき：　thỉnh thoảng.
* ぜんぜん：　không bao giờ.

Vd: A: bạn có hay đá bóng không?

あなた　は　よく　サッカー　を　しますか。

B: vâng, tôi luôn luôn đá bóng.

はい、　いつもします。

C: tôi thường xuyên đá bóng.

はい、よくします

D: tôi thỉnh thoảng mới đá bóng.

はい、ときどきします

Ｅ：không, không đá mấy.

いいえ、あまりしません。

F: hoàn toàn không đá.

いいえ、ぜんぜんしません。

1. Mẫu câu biểu thị tần số làm việc gì đó.

Lượng thời gian + に + N + かいです。

Vd: bạn có thường xuyên nấu ăn dí mẹ không.

あなたは　よく　おかあさん　とりょうり　を　つくりますか。

A: có, một tuần nấu ăn với mẹ 1 lần.

* はい、　いっしゅうかんに　いっかいです

1. Mẫu câu có thể làm được gì đó.

N + が　+ できます。

すること

Vd: bạn có thể đi mỹ một mình được không.

* あなたはひとり　で　アメリカ　へ　いくこと　が　できますか。

A: không, không thể。

いいえ、　できません。

1. Mẫu câu thể hiện trình tự.

Vて+ v2 て、。。。。。

* Chúng ta dùng thể tê khi nối các động từ với nhau, khi nối 2 động từ trở lên, thì chúng ta đặt những động từ này, theo thứ tự của hành động diễn ra, và dùng thể tê để nối, thì của câu do, thì của động từ cuối cùng quyết định.

VD: chủ nhật tuần trước, tôi đã đi mua sắm với mẹ, sau đó đi xem phim ở siêu thị, và dùng bữa ở nhà hàng nổi tiếng.

* せんしゅうのにちようび、私はははとかいものして、　スーパーでえいがをみて、ゆうめいなレストランでしょくじしました。

1. Mẫu câu hỏi làm như thế nào.

* Dùng để hỏi về trình tự, hoặc cách làm 1 chuyện gì đó.

どうやって thêm vào đầu câu

VD:bạn đến trường đại học bằng cách nào vậy.

* あなたは　どうやって　だいがくへいきますか。